TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2018/DSPT
Ngày: 09/7/2018
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tấn Hoàng.

Các Thẩm phán: Ông Lương Quang và bà Lê Thị Thái Lan.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Vũ Tường Ninh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên;

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** Bà Trần Thị Thu Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2018/TLPT-DS ngày 19 tháng 9 năm 2018 về việc: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2017/DSST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng ông Trần H, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1968; Đều có mặt.

Trú tại: Khu phố C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1959; Có mặt.

Trú tại: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T. Có ông Nguyễn Ngọc V – Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện T đại diện theo ủy quyền. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Trần K, sinh năm 1946; Có mặt.

- Ông Trần O, sinh năm 1974; Có mặt.

- Ông Trần Q, sinh năm: 1954; Có mặt.

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1950; Có mặt.

Cùng trú tại: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Bà Trần Thị A, sinh năm 1954; Trú tại: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên; Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ và ông K:* Ông Ngô Minh T – Văn phòng luật sư Số n thuộc Đoàn luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

4. Những người làm chứng:

- Ông Nguyễn G, sinh năm 1950; Vắng mặt.

- Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1952; Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1964; Vắng mặt.

- Ông Trần T, sinh năm 1954; Vắng mặt.

- Ông Huỳnh Ngọc C, sinh năm 1962; Vắng mặt.

- Ông Trần Văn H, sinh năm 1967; Vắng mặt.

- Ông Phùng Dương N, sinh năm 1974; Vắng mặt.

- Ông Phạm H, sinh năm 1969; Có mặt.

- Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1970; Có mặt.

- Ông Lê Trọng H, sinh năm 1973; Có mặt.

- Ông Phạm T, sinh năm 1961; Vắng mặt.

- Ông Trần Xuân Đ, sinh năm 1961; Có mặt.

- Ông Phùng Kim L, sinh năm 1948; Vắng mặt.

- Ông Trần Đức Đ, sinh năm 1956; Có mặt.

- Ông Trần Văn K, sinh năm 1971; Vắng mặt.

- Bà Trần Thị K, sinh năm 1973; Có mặt.

- Ông Phùng T, sinh năm 1968; Vắng mặt.

- Ông Huỳnh B, sinh năm 1964; Vắng mặt.

- Ông Trần M, sinh năm 1961; Vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Ông Nguyễn H, sinh năm 1953; Trú tại: Thôn P, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Ông Trần S; Có mặt.

Trú tại: KP C, thị trấn C, huyện T, tỉnh Phú Yên.

- Ông Nguyễn Thành Đ; Vắng mặt.

Trú tại: Thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2016, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn vợ chồng ông Trần H trình bày: Năm 1994 ông được UBND huyện T giao đất theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 13/6/1994 tại Đầm Ô thuộc thôn T, xã A, huyện T. Diện tích đất mặt nước ông được giao thuộc tổ 2 do ông Trần K làm tổ trưởng gồm có 06 thành viên, sau khi nhận đất ông xây dựng hồ tôm và bắt đầu nuôi tôm từ năm 1995 đến tháng 12/2015 thì bà Đ tranh chấp. Diện tích đất được giao theo Quyết định của UBND huyện T là 2169,8m^2, ngoài ra ông còn mở rộng thêm 3609,6m^2 và lấn chiếm hành lang đường bộ là 298,2m^2, hồ được chia làm 02 hồ (01 hồ ươm và 01 hồ ngoài), trên đất có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 04 và các tài sản khác phục vụ cho việc nuôi trồng thuỷ sản như bờ hồ, tường rào cố định. Căn cứ Quyết định giao đất mặt nước để xây dựng ao đìa nuôi trồng thuỷ sản số 58/QĐ-UBND ngày 13/6/1994 của UBND huyện T và thực tế ông sử dụng đất tranh chấp từ năm 1995 đến nay, nên yêu cầu Toà công nhận 2169,8m^2 thuộc quyền sử dụng đất của ông và các tài sản có trên đất ông được quyền sở hữu. Đối với diện tích đất không được giao theo Quyết định số 58 gồm: 3609,6m^2 đã tự ý mở rộng ra Đầm Ô và 298,2m^2 lấn chiếm hành lang giao thông đường bộ thì đề nghị Tòa xem xét tạm giao cho ông sử dụng cho đến khi UBND huyện T thu hồi.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Đ trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp là của ông Trần Y (cha ruột) và bà cùng đóng góp công sức, xây dựng, tạo lập nên. Năm 1994 khi giao đất theo Quyết định của UBND huyện T thì ông H có tên trong Quyết định giao đất nhưng không đến nhận để làm hồ, mà ông Trần O là người đầu tiên nhận đất và xây dựng hồ tôm. Năm 1997 ông O đổi hồ tôm này với ông Y (ông Y có 01 hồ tôm ở tổ 01 do ông Trần Xuân Đ làm tổ trưởng), ông O đổi lấy hồ của ông Y ở tổ 01 để chuyển nhượng cho ông R (không rõ địa chỉ). Nên ông Y mới sử dụng hồ tôm của ông O (hồ đang tranh chấp), bà Đ là con ruột không lập gia đình riêng nên sống chung với ông Y, cùng đóng góp công sức tạo lập và xây dựng hồ. Bà Đ và ông Y quản lý, sử dụng đất hồ tôm từ năm 1997, đến năm 2000 cho ông H thuê hồ với giá 5.000.000đ/năm (không lập giấy tờ), nay ông H yêu cầu Toà công nhận quyền sử dụng đất hồ tôm cho ông H là không có cơ sở. Bà đề nghị ông H giao trả lại hồ tôm cho bà được quyền sử dụng đất, bởi lẽ bà là người chăm sóc, nuôi dưỡng ông Y lúc tuổi già cho đến khi chết. Đối với yêu cầu chia thừa kế bà không yêu cầu.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên toà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần O và ông Trần Q trình bày: Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn ông H, bà N, diện tích đất hồ tôm đang tranh chấp thuộc quyền năng của vợ chồng ông H, như Quyết định giao đất của UBND huyện T và thực tế từ năm 1995 đến nay vợ chồng ông H là người trực tiếp sử dụng đất, không có việc hoán đổi đất như bà Đ trình bày mà ông O chỉ là người đứng ra trông coi, quản lý giúp cho nguyên đơn.

Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên toà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần K, bà Trần Thị H và bà Trần Thị A trình bày như bị đơn ủy quyền cho ông Trần K.

Tài liệu có tại hồ sơ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đại diện UBND huyện T có ông Nguyễn Ngọc V trình bày: Diện tích đất 2169,8m^2 đang tranh chấp đủ điều kiện để UBND huyện T tiếp tục gia hạn cấp quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Trần H, theo Quyết định về việc giao đất mặt nước để xây dựng ao đìa nuôi trồng thuỷ sản số 58/QĐ-UBND ngày 13/6/1994. Đối với diện tích đất vợ chồng ông H tự ý mở rộng ra Đầm Ô 3609,6m^2 và lấn chiếm hành lang đường bộ 298,2m^2 thì UBND huyện T sẽ xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc giao đất mặt nước năm 1994 thì UBND huyện T chỉ giao trên quyết định, các hộ dân tự phân chia nhận đất và sử dụng nuôi trồng thuỷ sản theo Quyết định, UBND huyện T và UBND xã A không thực hiện cắm mốc giao đất thực địa. Về nội dung, đề nghị Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần H. Công nhận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông Trần H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2017/DSST ngày 10 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ Điều 20, 24 Luật đất đai 1993; Điều 255, 256, 688 Bộ luật dân sự 2005; khoản 1 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Trần H, bà Nguyễn Thị N. Công nhận cho vợ chồng ông Trần H, bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất hồ tôm 2169,8m^2 và được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng các tài sản gắn liền với đất, tại vị trí: Đông giáp mương thoát nước, Tây giáp hồ tôm ông Trần K, Nam giáp hành lang đường bê tông, Bắc giáp mặt nước Đầm Ô, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 thì thuộc thửa đất số 27 + 37, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Vợ chồng ông Trần H, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất.

Tạm giao cho nguyên đơn vợ chồng ông Trần H, bà Nguyễn Thị N quản lý, sử dụng diện tích đất 3609,6m^2 đã tự ý mở rộng ra Đầm Ô (vị trí: Đông giáp mương thoát nước, Tây giáp hồ tôm ông Trần K, Nam giáp diện tích đất 2169,8m^2 nêu trên, Bắc giáp mặt nước Đầm Ô) và 298,2m^2 đã lấn chiếm hành lang giao thông đường bộ (vị trí: Đông giáp mương thoát nước, Tây giáp hồ tôm ông Trần K, Nam giáp mép đường bê tông, Bắc giáp diện tích đất 2169,8m^2 nêu trên) cùng các tài sản gắn liền với đất, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012 thì thuộc thửa đất số 27 + 37, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo) cho đến khi UBND huyện T giải quyết theo thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/8/2017, bị đơn bà Trần Thị Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn xin giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Luật sư của bị đơn cho rằng quyết định số 58/QĐ-UB ngày 13/6/1994 không có tên ông H trong danh sách giao đất, ông H là người có hộ khẩu tại thị trấn C nên không có việc trực tiếp nuôi trồng thủy sản, sự việc cho thuê hồ phù hợp với lời khai người làm chứng, nên đề nghị công nhận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Trần Thị Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Đ, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 13/6/1994 UBND huyện T ban hành Quyết định số 58/QĐ-UB thành lập các tổ nuôi tôm gồm tổ 01 do ông Trần Xuân Đ làm tổ trưởng và các thành viên: Trần O (Trần O), Võ Xuân C, Nguyễn Văn A, Trần Văn H; Tổ 02 do ông Trần K làm tổ trưởng và các thành viên: Trần Đức Đ, Trần Q, Nguyễn Ngọc A, Trần H (Trần H), Phùng Kim L. Tổng diện tích đất tổ 02 là 10.500m^2, tại khu vực hóc tre, có giới cận: Bắc giáp đìa nhóm ông Trần Xuân Đ (dài 50m), Nam giáp bờ công trình cũ (dài 50m), Đông giáp Đầm Ô (dài 210m), Tây giáp đường – cách mép đường 7m (dài 210m).

Quyết định số 58 nêu trên ban hành thì các thành viên trong mỗi tổ tự thỏa thuận phân chia diện tích đất và tự xây dựng thành hồ để nuôi trồng thủy sản. Diện tích đất hồ tôm đang tranh chấp 2169,8m^2, thuộc tổ 02, có vị trí: Đông giáp mương thoát nước, Tây giáp hồ tôm ông Trần K, Nam giáp hành lang đường bê tông, Bắc giáp mặt nước Đầm Ô (Có sơ đồ hiện trạng tại BL 99). Trên đất tranh chấp có 01 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ do vợ chồng nguyên đơn xây dựng. Nhưng trên thực tế diện tích đất đang tranh chấp còn có 3609,6m^2 tự ý mở rộng ra Đầm Ô và 298,2m^2 lấn chiếm hành lang giao thông đường bộ, các bên thống nhất không tranh chấp phần diện tích đất này.

Vợ chồng ông Trần H cho rằng năm 1994 UBND huyện T có quyết định giao đất nhưng thực tế đến năm 1995 nguyên đơn mới xây dựng hồ tôm. Khi đó do nguyên đơn bận công việc nên nhờ ông Trần O đứng ra trông coi,

quản lý trong quá trình thuê nhân công xây dựng, tạo lập mặt nước thành hồ nuôi tôm. Sau khi xây dựng hồ xong thì nguyên đơn quản lý, sử dụng để nuôi trồng thủy sản, các thành viên trong tổ 02 đều thống nhất không ai tranh chấp.

Bà Đ cho rằng ông O nhận diện tích đất đang tranh chấp rồi xây dựng hồ tôm sau đó đổi với ông Y nhưng ông O không thừa nhận điều này, ông O khẳng định diện tích đất đang tranh chấp là của ông Trần H, trước đây ông H có nhờ ông O đứng ra trông coi nhân công xây dựng hồ tôm cho ông H. Còn ông O và ông Y thì mỗi người có 01 hồ tôm ở tổ 01, sau khi sử dụng một thời gian thì ông O chuyển nhượng hồ tôm của mình cho vợ chồng ông R, bà N theo văn tự chuyển nhượng quyền sử dụng đất hồ nuôi tôm lập ngày 15/12/1998 có chứng thực của UBND xã A, còn hồ tôm của ông Y hiện nay do ông K đang sử dụng. Ông L, ông Q là thành viên tổ 02 đều thừa nhận ông H là người đến nhận đất và xây dựng thành hồ tôm rồi sử dụng từ trước đến nay không ai tranh chấp. Ông Đ trình bày năm 1995 thấy ông O thuê công làm hồ đang tranh chấp, đến năm 1999 thì thấy ông H đến sử dụng hồ, sau đó ông H xây dựng các tài sản, công trình trên đất như hiện nay. Ông O, ông Q và ông H đều khẳng định không có việc đổi hồ tôm giữa ông O với ông Y và cũng không có cuộc họp gia đình vào năm 2000, thỏa thuận về việc cho ông H thuê hồ tôm như bà Đ, ông K trình bày. Bà Hý, bà A cũng thừa nhận không có cuộc họp gia đình thỏa thuận cho ông H thuê đất (BL 119, 143, 144).

Căn cứ lời trình bày của ông Trần Xuân Đ (tổ trưởng tổ 01) thì ông Y, ông O có nhận hồ ở tổ 01, hiện nay hồ của ông O đã chuyển nhượng cho người khác, hồ của ông Y thì ông K đang sử dụng. Theo biên bản xác minh ngày 27/4/2016 (BL 39, 40) tại UBND xã A thì ông Trần Văn H có tên trong tổ 02, được giao đất để làm hồ tôm 2169,8m^2 và thực tế ông H xây dựng hồ tôm, các công trình kiến trúc, tài sản trên hồ và sử dụng từ trước đến nay. Theo biên bản xác minh ngày 14/11/2016 (BL 125) tại UBND xã A thì UBND xã A có ban hành Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 04/5/2010 về việc thành lập tổ cộng đồng nuôi tôm xã A trong đó danh sách tổ 04 có tên ông Trần K, Trần H, các tổ được thành lập dựa trên chủ sử dụng đất thực tế. Đồng thời, theo Công văn số 804 ngày 21/6/2017 của UBND huyện T thì Quyết định số 58/QĐ-UB ngày 13/6/1994 của UBND huyện T có tên ông Trần Văn H ở tổ 02 cũng chính là ông Trần H được giao đất mặt nước để xây dựng ao đìa nuôi trồng thủy sản, đại diện UBND huyện T cũng thừa nhận việc giao đất là giao cho các thành viên trong tổ.

Bản thân bà Đ không được UBND huyện T giao đất tranh chấp, ông Y được giao đất ở tổ 1 hiện ông K đang sử dụng, bà Đ thì cho rằng ông Y đổi hồ ở tổ 1 cho ông O nhưng không có tài liệu chứng minh kể cả ông O cũng không thừa nhận, nên không chấp nhận lời trình bày của bà Đ, ông K, bà H, bà A tại phiên tòa.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với diện tích đất 2169,8m^2.

Đối với diện tích đất 3609,6m^2 nguyên đơn tự ý lấn chiếm ra Đầm Ô và 298,2m^2 lấn chiếm hành lang giao thông đường bộ, thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý đất đai ở địa phương nên cần sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tạm giao cho vợ chồng ông Trần H sử dụng.

Về án phí, chi phí định giá và thẩm định tại chỗ: Các bên đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần diện tích đất tranh chấp 2169,8m^2, sửa một phần bản án sơ thẩm về việc tạm giao đất cho nguyên đơn.

Căn cứ Điều 20, 24 Luật đất đai 1993, Điều 255, 256, 688 Bộ luật dân sự 2005. Khoản 1 Điều 228 và Khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Trần H, bà Nguyễn Thị N theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2016. Vợ chồng ông Trần H, bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng đất diện tích 2169,8m^2 và được quyền sở hữu các tài sản đang tồn tại trên đất sử dụng vào việc nuôi trồng thủy sản, có giới cận: Đông giáp mương thoát nước, Tây giáp hồ tôm ông Trần K, Nam giáp hành lang đường bê tông, Bắc giáp mặt nước Đầm Ô, theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2012, thuộc thửa đất số 27 + 37, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại thôn T, xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên (Có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

Vợ chồng ông Trần H, bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đối với diện tích đất 3609,6m^2 nguyên đơn tự ý mở rộng ra Đầm Ô (vị trí: Đông giáp mương thoát nước, Tây giáp hồ tôm ông Trần K, Nam giáp diện tích đất 2169,8m^2 nêu trên, Bắc giáp mặt nước Đầm Ô) và 298,2m^2 đất lấn chiếm hành lang giao thông đường bộ (vị trí: Đông giáp mương thoát nước, Tây giáp hồ tôm ông Trần K, Nam giáp mép đường bê tông, Bắc giáp diện tích đất 2169,8m^2 nêu trên) thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan quản lý đất đai ở địa phương.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

2. Về chi phí định giá tài sản và thẩm định tại chỗ: Bà Trần Thị Đ phải chịu 4.000.000đ tiền định giá ở cấp sơ thẩm. Vợ chồng ông Trần H đã nộp, nên bà Đ phải hoàn trả lại cho vợ chồng ông H. Về chi phí thẩm định tại chỗ mỗi bên phải chịu 1.000.000đ. Bà Trần Thị Đ đã nộp tạm ứng 2.000.000đ, nên vợ chồng ông Trần H phải hoàn trả lại cho bà Đ 1.000.000đ.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 148 BLTTDS và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Bị đơn bà Trần Thị Đ phải chịu 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, đã nộp 300.000đ tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 0003516 ngày 22/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T nên còn phải nộp 200.000đ.

Hoàn lại cho nguyên đơn ông Trần H, bà Nguyễn Thị N 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 1387 ngày 06/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện T (2);
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Mai Tấn Hoàng